

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2011

Đơn vị tính : VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		17,171,890,252	45,597,616,648
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,132,188,596	3,243,143,398
1. Tiền	111	V.01	3,132,188,596	3,243,143,398
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13,149,960,000	42,081,261,500
1. Phải thu của khách hàng	131		12,677,000,000	12,600,000,000
2. Trả trước cho người bán	132		467,960,000	481,261,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5,000,000	29,000,000,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		809,253,636	60,000,000
1. Hàng tồn kho	141	V.04	809,253,636	60,000,000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		80,488,020	213,211,750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23,088,211	213,211,750
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		57,399,809	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		106,910,304,472	76,646,573,957
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1,738,241,256	1,779,286,776
1. TSD hữu hình	221	V.08	1,561,764,401	1,645,293,533
- Nguyên giá	222		1,853,727,779	1,853,727,779
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-291,963,378	-208,434,246
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	68,733,612	26,250,000
- Nguyên giá	228		74,365,000	27,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-5,631,388	-750,000

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	107,743,243	107,743,243
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		104,845,287,036	74,490,187,036
1. Đầu tư vào công ty con	251		61,475,287,036	37,475,287,036
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		43,370,000,000	37,014,900,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		326,776,180	377,100,145
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	326,776,180	377,100,145
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		124,082,194,724	122,244,190,605
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		19,968,110,819	16,665,433,882
I. Nợ ngắn hạn	310		18,646,241,819	15,218,938,882
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		138,950,000	72,000,000
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,412,191,819	5,146,938,882
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	15,095,100,000	10,000,000,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		1,321,869,000	1,446,495,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1,321,869,000	1,446,495,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		104,114,083,905	105,578,756,723
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	104,114,083,905	105,578,756,723
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85,000,000,000	85,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,165,000,000	2,165,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		16,949,083,905	18,413,756,723
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		124,082,194,724	122,244,190,605
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	001	24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007			

Ngày 15... tháng 4... năm 2011

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Sơn Hiền

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN**
 Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ
 Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B02-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2011	Quý này năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	135,000,000	2,660,300,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	135,000,000	2,660,300,000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	135,000,000	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	2,660,300,000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	955,402	216,469,920
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	67,800,183	30,089,023
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		67,800,183	30,089,023
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,350,822,238	422,132,517
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(1,417,667,019)	2,424,548,380
11. Thu nhập khác	31		5,142,500	-
12. Chi phí khác	32		52,148,299	880,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(47,005,799)	(880,000)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1,464,672,818)	2,423,668,380
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	-	606,137,095
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1,464,672,818)	1,817,531,285
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(172)	519

Người lập
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hồng Nhung
 Vũ Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chu Thị Thanh Vân
 Chu Thị Thanh Vân

Ngày 15. tháng 04 năm 2011

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Trương Sơn Hiền
 Trương Sơn Hiền

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ

Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2011	Quý này năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		71,500,000	523,509,835
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(656,358,035)	(116,677,587)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(619,712,160)	(142,659,630)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(67,800,183)	(30,089,023)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,746,457,943)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19,740,139,553	3,257,551,350
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(853,495,436)	(332,855,521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15,867,815,796	3,158,779,424
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(26,800,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(166,720,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30,855,100,000)	(1,904,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		955,402	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15,854,144,598)	(2,097,520,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	5,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(124,626,000)	(5,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2011	Quý này năm trước
1	2	3	4	5
6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(124,626,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(110,954,802)	1,061,259,424
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,243,143,398	9,721,485,818
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	31	3,132,188,596	10,782,745,242

Người lập
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Chu Thị Thanh Vân

Ngày 15. tháng 04 năm 2011

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



Trương Sơn Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :**1. Hình thức sở hữu vốn :**

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên là một Công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101881347 đăng ký lần đầu vào ngày 02/07/2007 và đã đăng ký thay đổi lần 10 ngày 17/02/2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hà Nội cấp.

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên bắt đầu hoạt động từ ngày 02 tháng 07 năm 2007.

Vốn điều lệ của Công ty là : 85.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 61, ngõ 562, đường Láng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

VPGD tại số 17 Lô 2A, đường Trung Yên 1 - Phường Yên Hoà - Cầu Giấy – Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác và chế biến khoáng sản; Kinh doanh Bất động sản**3. Ngành nghề kinh doanh :**

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Tư vấn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản và quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo ngoại ngữ : tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

4. Công ty con :**1- Công ty TNHH Tài Nguyên và Khoáng Sản Hà Nội – Điện Biên**

Giấy chứng nhận kinh doanh số 6204000025 cấp ngày 06/03/2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Điện Biên cấp.

Địa chỉ : Bản Nậm Bay, xã Mùn Chung, huyện Tuần Giáo - Tỉnh Điện Biên.

Vốn điều lệ của Công ty là : 10.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%.

Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác, chế biến và mua bán than, quặng kim loại (trừ các loại quặng Nhà nước cấm khai thác);
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ khác;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát;
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường (khảo sát, điều tra, đánh giá tác động môi trường, xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- San lấp mặt bằng công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa, vận tải hành khách bằng đường bộ.

2 - Công ty Cổ phần TH Tài Nguyên Land (tiền thân là Công ty CP Sàn Bất Động Sản Tài NguyênĐịa chỉ : Số 17 Lô 2^a Đường Trung Yên 1 – Yên Hoà - Cầu Giấy – Hà Nội

Hoạt động chính : Kinh doanh dịch vụ bất động sản

Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty tại ngày 31/12/2010 : 3.682.770.000 đồng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 52%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 52%

3 – Công ty Cổ phần Bất động sản Tài Nguyên Hà Nội

Địa chỉ : Số 17 Lô 2A Trung Yên 1 - Phường Yên Hoà - Cầu Giấy – Hà Nội

Hoạt động chính : Xây dựng nhà các loại; Bán buôn xi măng, sắt thép,...

Vốn điều lệ của công ty là : 6.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 68%.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN

Số 61, ngõ 562, đường Láng,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2003 của Bộ Trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Trong năm 2010 và đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2011, toàn bộ vốn điều lệ của Công ty Cổ phần TH Tài Nguyên Land là do Công ty Cổ phần Tài Nguyên góp. Các cổ đông khác chưa thực hiện góp vốn điều lệ

5. Công ty liên kết:

5.1 Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tài Nguyên Đất Việt

Giấy chứng nhận kinh doanh số 0103023482 cấp ngày 02/04/2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hà Nội cấp. thay đổi lần 1 ngày 16/09/2009.

Địa chỉ : Số 306, tầng 03, nhà 18-T2, đường Lê Văn Lương, khu đô thị mới Trung Hòa – Nhân Chính, Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là : 15.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết : 30%.

5.2 Công ty Cổ Phần Phú Hà – Hoà Bình

Được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400340634 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hoà Bình cấp ngày 29/01/2010. Đăng ký thay đổi lần 2 ngày 11/05/2010 do Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Hoà Bình cấp.

Địa chỉ: Tiểu khu 14, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hoà Bình

Vốn điều lệ của Công ty là: 20.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty CP Phú Hà - Hoà Bình là Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Tài Nguyên trong Công ty CP Phú Hà – Hoà Bình là 38%.

5.3 Góp vốn liên doanh khu dự án nhà ở, dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc tại phường nhân chính , quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Đây là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/2009/HĐHTKD ngày 25/05/2009 về việc Hợp tác đầu tư, quản lý, khai thác và kinh doanh dự án khu nhà ở và văn phòng làm việc tại phường nhân chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Theo HĐ hợp tác kinh doanh này Công ty CP Tài Nguyên cùng 3 đối tác khác sẽ cùng góp vốn và quản lý dự án nêu trên. Tỷ lệ vốn góp của mỗi đối tác là 25%. Lợi nhuận (hoặc lỗ) được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là năm tài chính thứ năm kể từ khi Công ty chuyển đổi từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải VND được chuyển thành VND theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những tài sản bằng tiền và khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc . Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu dùng chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ – BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành về “ Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	0 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 10
Tài sản cố định khác	5-10

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: lập bổ sung theo số chênh lệch lớn hơn dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khoản phải trả thương mại và phải trả khác :

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước, chi phí công cụ, dụng cụ:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ không quá 2 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, ...:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 2% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**Doanh thu bán hàng:** việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ : Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính : Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và công ty mẹ.

Tất cả các số dư, thu nhập và chi phí, kể cả các khoản lãi vay hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊNSố 61, ngõ 562, đường Láng,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2003 của Bộ Trưởng BTC)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2011**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối tài khoản hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp công ty không còn nắm giữ kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Hoạt động đầu tư vào công ty liên kết do công ty tiến hành được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Một công ty liên kết là một pháp nhân trong đó công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là một công ty con hoặc công ty liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của công ty đối với tài sản ròng của công ty liên kết. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sẽ được phản ánh trên báo cáo lãi lỗ của công ty tương ứng với phần sở hữu của công ty trong công ty liên kết. Lãi/lỗ từ các giao dịch giữa Công ty với công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>01/01/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
- Tiền mặt	1.788.362.679	3.079.391.861
- Tiền gửi ngân hàng	1.454.780.719	52.796.735
- Tiền đang chuyển		
Cộng	<u>3.243.143.398</u>	<u>3.132.188.596</u>
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>01/01/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn)		0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>01/01/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	15.000.000.000	
Cộng	<u>15.000.000.000</u>	<u>0</u>
4 Tài sản ngắn hạn khác	<u>01/01/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
- Tạm ứng	14.000.000.000	5.000.000
Cộng	<u>14.000.000.000</u>	<u>5.000.000</u>
5 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	<u>01/01/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Thuế GTGT được khấu trừ	0	57.399.809

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊNSố 61, ngõ 562, đường Láng,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2003 của Bộ Trưởng BTC)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2011**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

- Thuế và các khoản thu nhà nước

Cộng

0

57.399.809

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm			1.702.756.393	150.971.386			1.853.727.779
- Mua trong năm							-
- Đầu tư XDCB hoàn thành							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, chuyển nhượng							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm		0	1.702.756.393	150.971.386			1.853.727.779
Giá trị hao mòn lũy kế		0					0
Số dư đầu năm			134.556.553	73.877.693			208.434.246
- Khấu hao trong năm			81.076.891	2.452.241			83.529.132
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, chuyển nhượng							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm			215.633.444	76.329.934			291.963.378
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							-
- Tại ngày đầu kỳ			1.568.199.840	77.093.693			1.645.293.533
- Tại ngày cuối kỳ		0	1.487.122.949	74.641.452			1.561.764.401

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						-
Số dư đầu năm				27.000.000	0	27.000.000
- Mua trong năm				47.365.000		47.365.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm				74.365.000	0	74.365.000
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm				750.000		750.000
- Khấu hao trong năm				4.881.388		4.881.388
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán					0	-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm				5.631.388		5.631.388

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊNSố 61, ngõ 562, đường Láng,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP.Hà Nội

Mẫu số B09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2003 của Bộ Trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				0	-
- Tại ngày đầu năm			26.250.000	0	26.250.000
- Tại ngày cuối năm			68.733.612	0	68.733.612

Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

11	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>01/01/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
	- Tổng số chi phí XDCB dở dang :	107.743.243	107.743.243
	Trong đó (những công trình lớn) :		
	+ Công trình mỏ Vonfram tại Lâm Đồng	107,743,243	107,743,243
	+ Cty CP Sản BDS Tài Nguyên	0	
13	Đầu tư dài hạn khác	<u>01/01/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
	- Đầu tư vào Công ty con	37.475.287.036	61.475.287.036
	- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	36.814.900.000	43.170.000.000
	- Đầu tư cổ phiếu		0
	- Đầu tư trái phiếu		
	- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
	- Đầu tư dài hạn khác	200.000.000	2000.000.000
	Cộng	<u>74.490.187.036</u>	<u>104.845.287.036</u>
14	Chi phí trả trước dài hạn	<u>01/01/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		0
	- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
	- Chi phí trả trước dài hạn khác	377.100.145	326.776.180
	- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
	Cộng	<u>377.100.145</u>	<u>326.776.180</u>
15	Vay và nợ ngắn hạn	<u>01/01/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
	- Vay ngắn hạn		
	Nợ dài hạn đến hạn trả		0
	Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
16	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>01/01/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
	- Thuế giá trị gia tăng	206.685.482	205.472.653
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế xuất, nhập khẩu		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.910.745.981	3.164.288.038
	- Thuế thu nhập cá nhân	1.573.586	14.497.295
	- Thuế tài nguyên	9,008,700	9.008.700
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
	- Các loại thuế khác		4.405.133
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.520.000	14.520.000
	Cộng	<u>5.146.938.882</u>	<u>3.412.191.819</u>
18	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>01/01/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.000.000.000	15.095.100.000
	Cộng	<u>10.000.000.000</u>	<u>15.095.100.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN

Số 61, ngõ 562, đường Láng,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2003 của Bộ Trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

		<u>01/01/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
20	Vay và nợ dài hạn		
a	- Vay dài hạn		
	- Vay ngân hàng	1.446.495.000	1.321.869.000
	- Vay đối tượng khác		
	- Trái phiếu phát hành		
B	- Nợ dài hạn		
	- Thuế tài chính		
	- Nợ dài hạn khác		-
	Cộng	<u>1.446.495.000</u>	<u>1.321.869.000</u>
21	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>01/01/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>01/01/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
22	Vốn chủ sở hữu		
a	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần			Lợi nhuận sau thuế chưa pp	Chênh lệch tỷ giá đối đoái	...	Nguồn vốn đầu tư XDC B	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	2.165.000.000			1.965.446.847				89.130.446.847
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước					16.448.309.876				16.448.309.876
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	85.000.000.000	2.165.000.000			18.413.756.723				105.578.756.723

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊNSố 61, ngõ 562, đường Láng,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2003 của Bộ Trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay				(1.464.672.818)			(1.464.672.818)
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm nay	85.000.000.000	2.165.000.000		16.949.083.905			104.114.083.905

b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	01/01/2011	31/03/2011
-	Vốn góp của nhà nước		
-	Vốn góp của cổ đông sáng lập	43.800.000.000	43.800.000.000
-	Vốn góp của các đối tượng khác	41.200.000.000	41.200.000.000
	Cộng	85.000.000.000	85.000.000.000
*	Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
*	Số lượng cổ phiếu quỹ :		
c	Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối	01/01/2011	31/03/2011
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+	Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+	Vốn góp tăng trong năm	0	
+	Vốn góp giảm trong năm		
+	Vốn góp cuối năm		
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d	Cổ tức	01/01/2011	31/03/2011
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ	Cổ phiếu	01/01/2011	31/03/2011
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+	Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+	Cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+	Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu		
e	Các quỹ của doanh nghiệp		
-	Quỹ đầu tư phát triển		
-	Quỹ dự phòng tài chính		
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

- Mục đích trich lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp
- * nghiệp
 - g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>2010</u>	<u>Quý 1/2011</u>
25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	70.809.288.819	135.000.000
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	60.272.101.910	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.537.186.909	135.000.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
	<u>2010</u>	<u>Quý 1/2011</u>
26 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
	<u>2010</u>	<u>Quý 1/2011</u>
27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	70.809.288.819	135.000.000
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	60.272.101.910	
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	10.537.186.909	135.000.000
	<u>2010</u>	<u>Quý 1/2011</u>
28 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	60.021.920.660	135.000.000
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>60.021.920.660</u>	<u>135.000.000</u>
29 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>2010</u>	<u>Quý 1/2011</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊNSố 61, ngõ 562, đường Láng,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Mẫu số B09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2003 của Bộ Trưởng BTC)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2011**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.215.832.185	955.402
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	208.987.000	
-	Lãi bán ngoại tệ		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-	Lãi bán hàng trả chậm		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.580.000.000	-
	Cộng	14.004.819.185	955.402
30	Chi phí tài chính (Mã số 22)	2010	Quý 1/2011
-	Lãi tiền vay	137.132.297	67.800.183
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Chi phí tài chính khác	-	-
	Cộng	137.132.297	67.800.183
31	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	2010	Quý 1/2011
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm 2010	5.458.733.004	
-	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào	4.774.756	
-	chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.463.507.760	
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
34	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền đó doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	31/12/2010	01/01/2010
A	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
-	Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
B	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
-	Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
-	Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
-	Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
-	Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
C	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không
được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc
các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2) :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác (3) :

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Chu Thị Thanh Vân

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Sơn Hiến